

CHÍNH PHỦ
Số: 68/2008/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Pháp lệnh về người tàn tật ngày 30 tháng 7 năm 1998;
Căn cứ Pháp lệnh Người cao tuổi ngày 28 tháng 4 năm 2000;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng từ 10 đối tượng trở lên.

Điều 2. Cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm cơ sở bảo trợ xã hội công lập và cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập.

1. Cơ sở bảo trợ xã hội công lập do cơ quan nhà nước quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức tôn giáo; các

tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở bảo trợ xã hội để chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội trên lãnh thổ Việt Nam; thành lập và tham gia Hiệp hội Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội để trao đổi kinh nghiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉnh hình - phục hồi chức năng và hoà nhập cộng đồng cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 4. Nhiệm vụ của cơ sở bảo trợ xã hội

1. Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.
2. Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng.
3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.
4. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội trở về với gia đình, tái hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống.
5. Cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng nơi có trụ sở (nếu có điều kiện).

Điều 5. Đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, bao gồm:

1. Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Điều 5 của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.
2. Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động.
3. Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo

trợ xã hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí (sau đây gọi chung là đối tượng tự nguyện).

4. Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 6. Các trường hợp dừng nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội:

1. Trẻ em được nhận làm con nuôi hoặc được nhận nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
2. Người đủ 18 tuổi trở lên;
3. Người tàn tật đã phục hồi, người tâm thần đã ổn định bệnh tật;
4. Đối tượng tự nguyện khi hợp đồng không còn hiệu lực;
5. Đối tượng chết, mất tích theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Kinh phí hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội

1. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội công lập:
 - a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp;
 - b) Nguồn đóng góp của các đối tượng tự nguyện;
 - c) Nguồn thu từ hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ của cơ sở bảo trợ xã hội và nguồn khác theo quy định của pháp luật;
 - d) Nguồn trợ giúp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.
2. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, bao gồm:
 - a) Nguồn tự có của chủ cơ sở bảo trợ xã hội;
 - b) Nguồn trợ giúp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
 - c) Nguồn đóng góp của đối tượng tự nguyện;
 - d) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật;
 - đ) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để nuôi dưỡng các đối tượng được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đồng ý tiếp nhận.

Điều 8. Quản lý tài chính, tài sản

1. Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện quản lý tài chính, tài sản theo các quy định của pháp luật.

2. Việc sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí nêu tại Điều 7 Nghị định này phải thực hiện công khai, dân chủ và theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động tài chính định kỳ và hàng năm theo quy định của pháp luật với cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 9. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và hàng năm (trước ngày 15 tháng 12) cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở bảo trợ xã hội có trụ sở.

2. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc quyền quản lý.

Chương II

ĐIỀU KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ TIÊU CHUẨN CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG

Điều 10. Môi trường và vị trí

Cơ sở bảo trợ xã hội phải đặt tại địa điểm thuận tiện về tiếp cận giao thông, trường học, bệnh viện, không khí trong lành có lợi cho sức khỏe của đối tượng; có điện, nước sạch phục vụ cho sinh hoạt.

Điều 11. Cơ sở vật chất

Cơ sở bảo trợ xã hội phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

1. Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 30 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị.

2. Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân 6 m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân 8 m²/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

3. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng từ 25 đối tượng trở lên phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng từ 10 đến dưới 25 đối tượng phải đảm bảo điều kiện cơ bản về nhà ở, nhà bếp, nhà làm việc của cán bộ nhân viên, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

4. Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người tàn tật, người cao tuổi và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

Điều 12. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Đối tượng được bảo đảm mức sống theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, được chăm sóc sức khỏe; được học văn hoá (đối với người có khả năng học tập); được học nghề (đối với trẻ em từ 13 tuổi trở lên và những người có khả năng lao động và có nhu cầu học nghề); được cung cấp thông tin; được vui chơi giải trí và được giao lưu với cộng đồng và tái hòa nhập gia đình, cộng đồng.

Điều 13. Định mức cán bộ, nhân viên

1. Cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng:

a) Trẻ em:

- Trẻ em dưới 18 tháng tuổi: 1 nhân viên chăm sóc 1 trẻ em.

- Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:

+ Trẻ em bình thường: 1 nhân viên chăm sóc 5 đến 6 em;

+ Trẻ em tàn tật; tâm thần; nhiễm HIV: 1 nhân viên chăm sóc 3 đến 4 em.

- Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi:

+ Trẻ em bình thường: 1 nhân viên chăm sóc 8 đến 10 em;

+ Trẻ em tàn tật; tâm thần; nhiễm HIV: 1 nhân viên chăm sóc 4 đến 5 em.

b) Người tàn tật:

- Người tàn tật còn tự phục vụ được: 1 nhân viên chăm sóc 8 đến 10 đối tượng;

- Người tàn tật không tự phục vụ được: 1 nhân viên chăm sóc 3 đến 4 đối tượng.